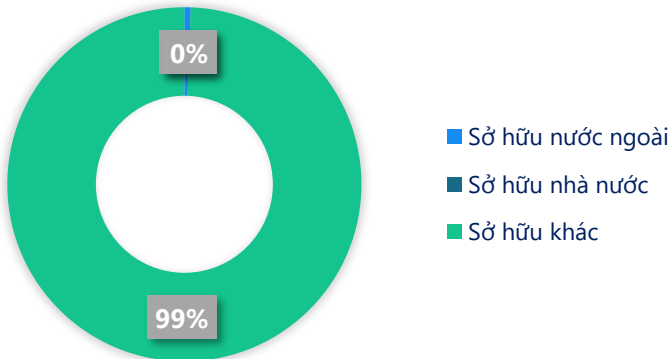


Thông tin giao dịch		30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		10,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		15,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		8,720
SL cổ phiếu LH		27,558,066
KLGD BQ 20 phiên (CP)		11,600
% sở hữu nước ngoài		0.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		295
P/E		-3.1
EPS		-3,443

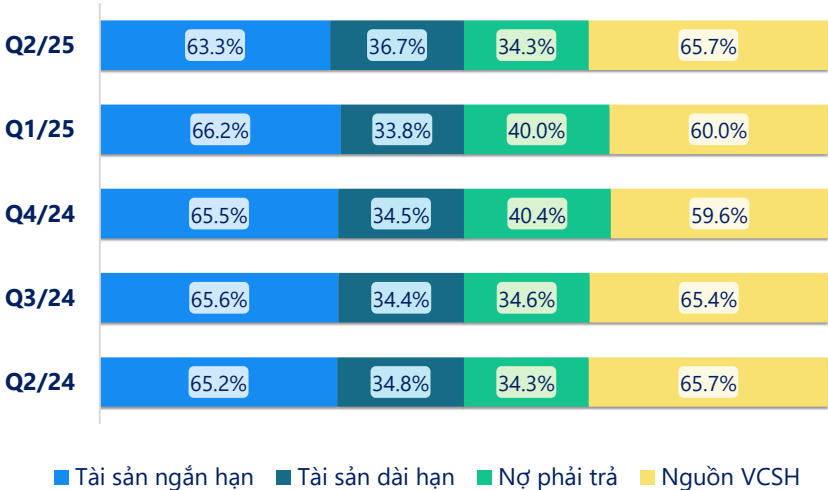
	YTD	1T	3T	6T
DQC	-14.1%	-4.5%	0.0%	-17.1%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu sở hữu



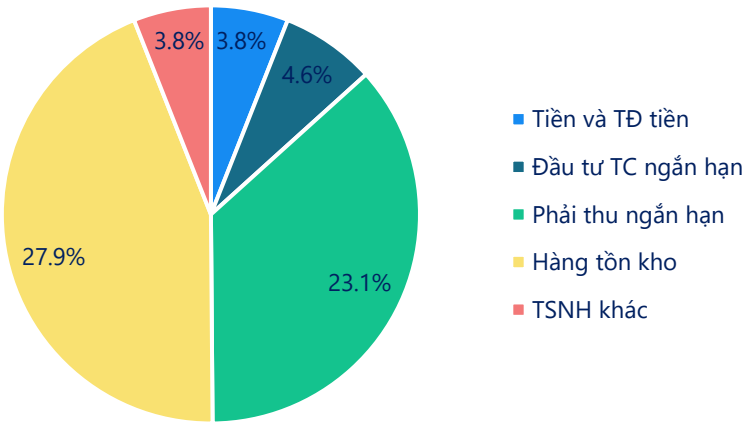
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

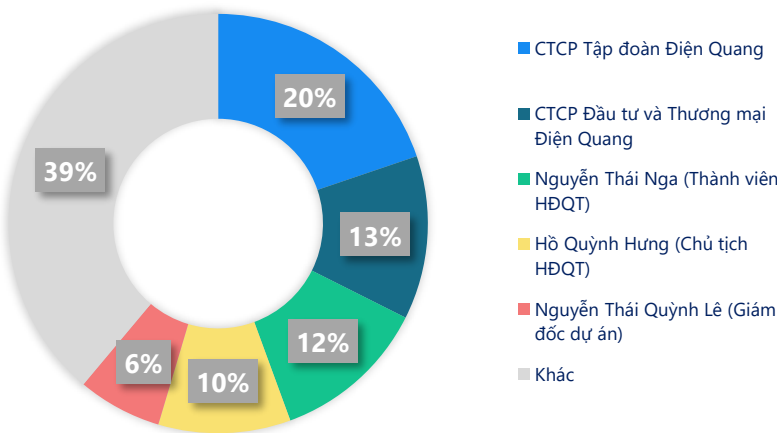
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Q2/25

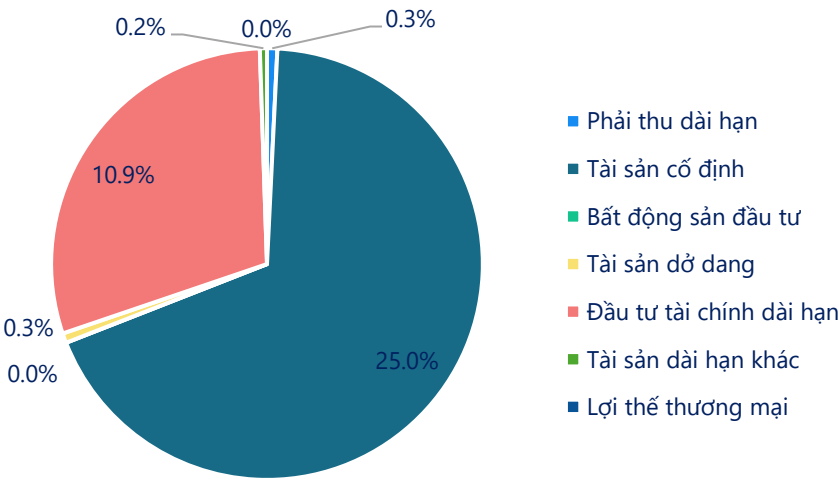
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



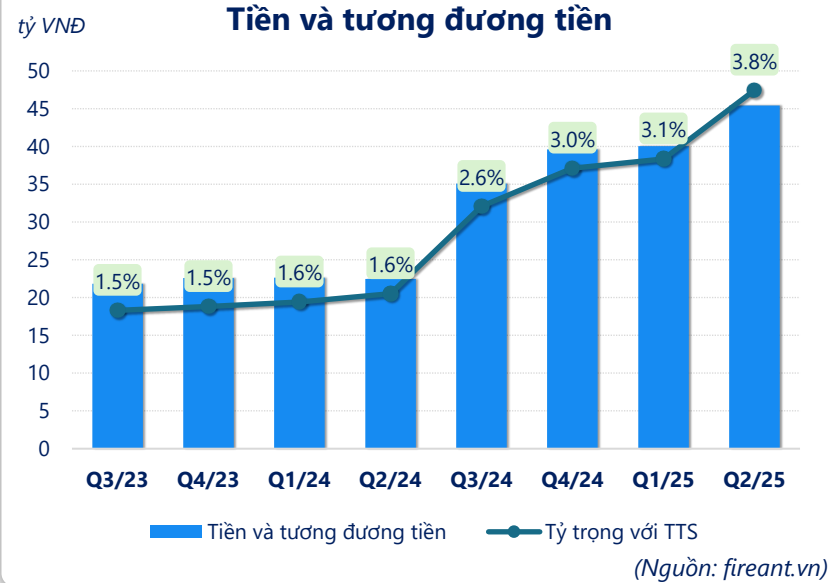
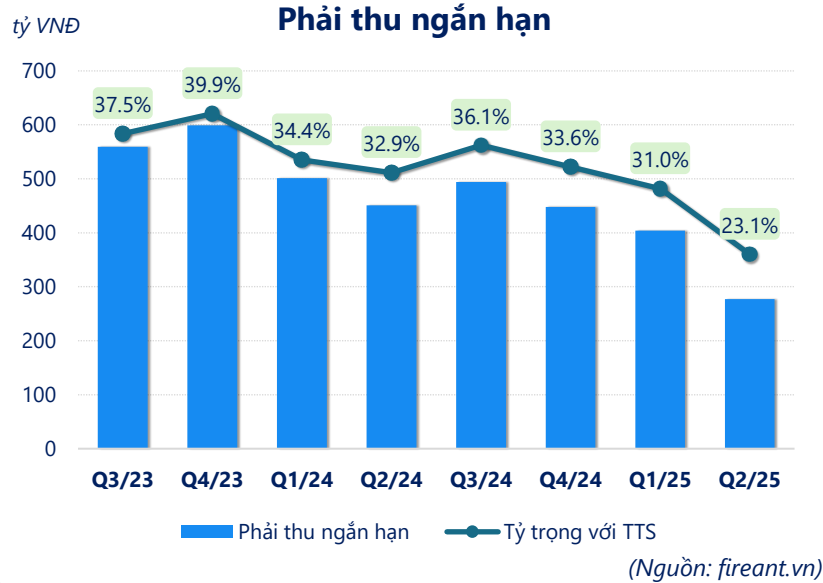
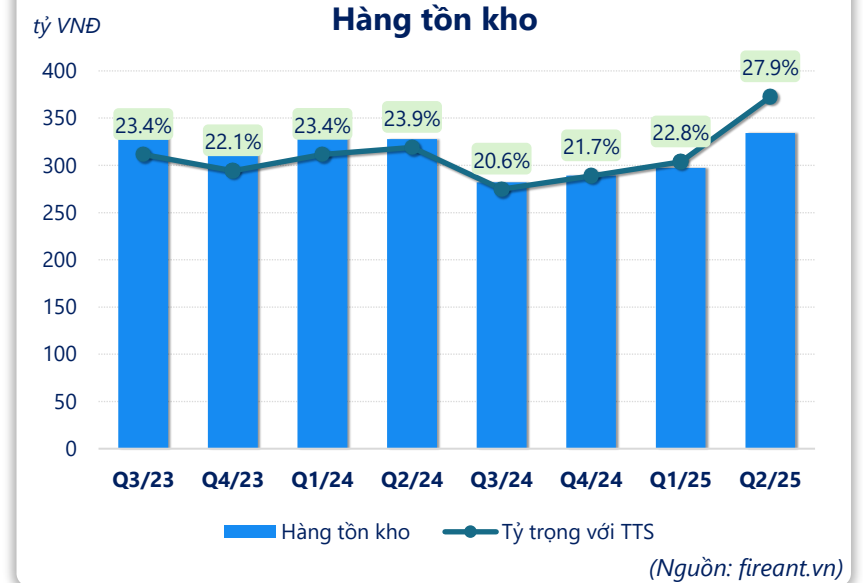
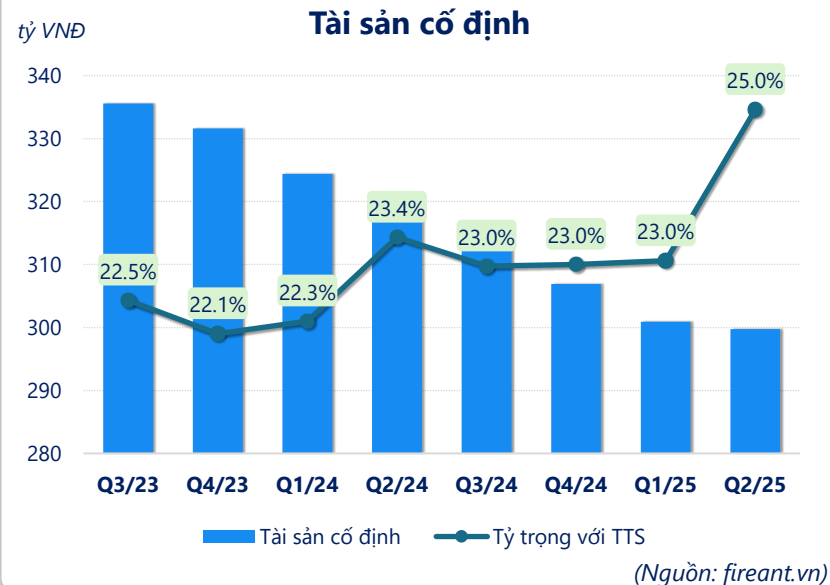
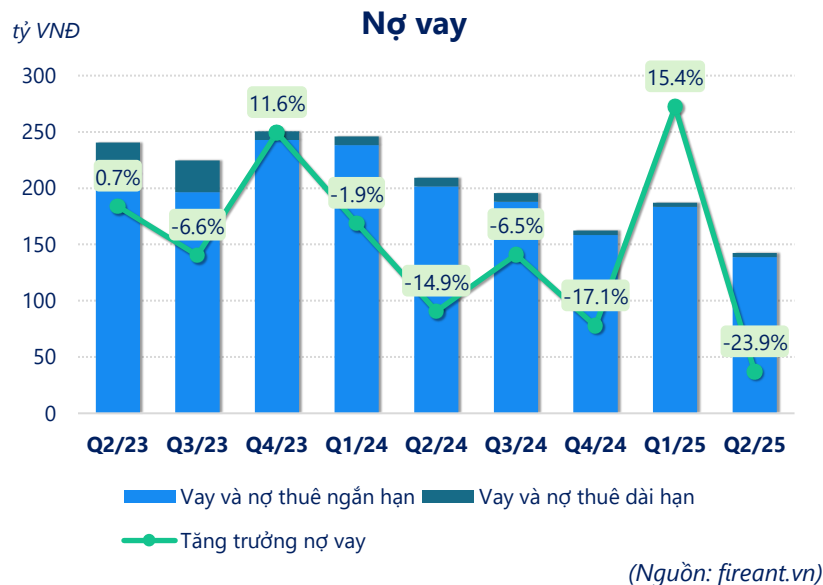
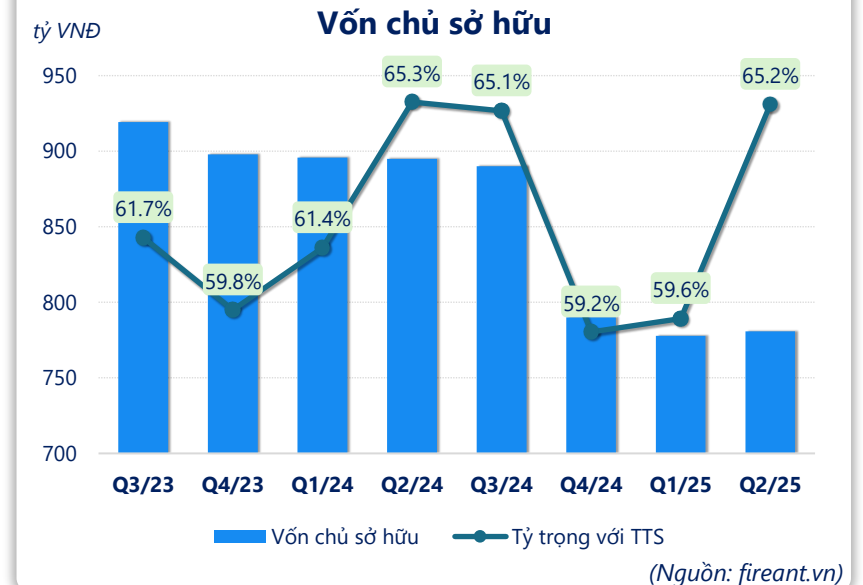
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



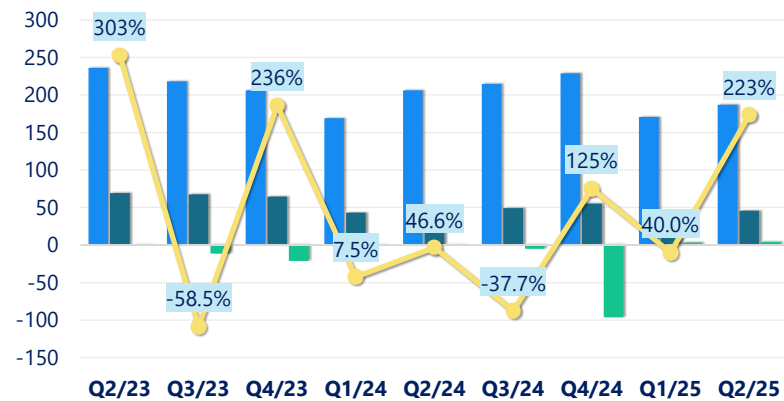
Q2/25

(Nguồn: fireant.vn)



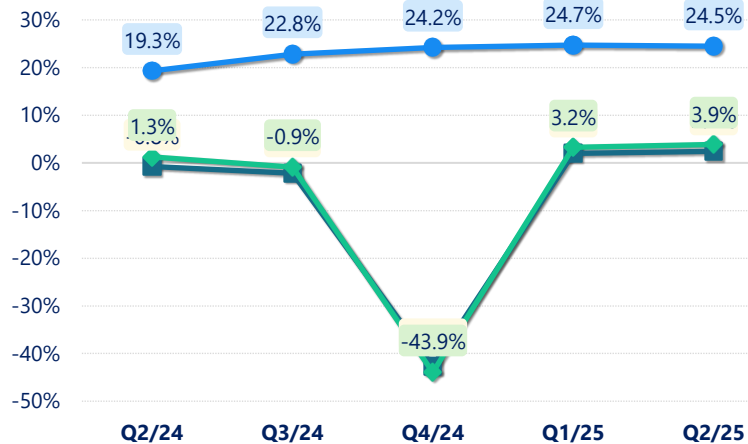
Kết quả kinh doanh

tỷ VNĐ



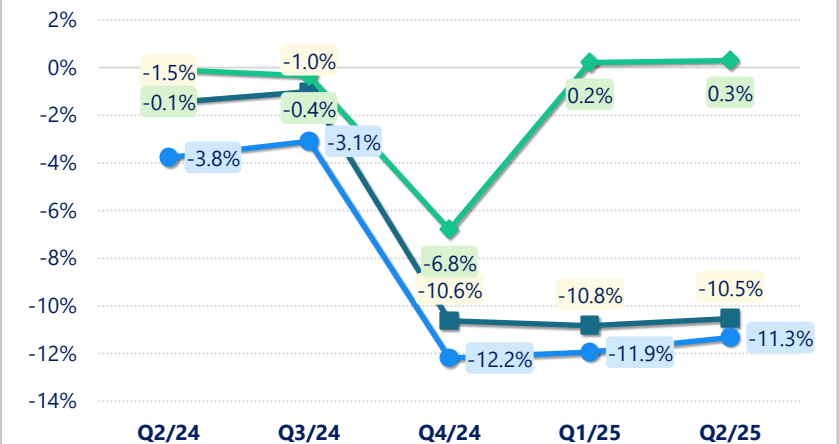
■ Doanh thu thuần
■ Lợi nhuận gộp
■ Lợi nhuận sau thuế
—●— Tăng trưởng LN sau thuế (YoY)
 (Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



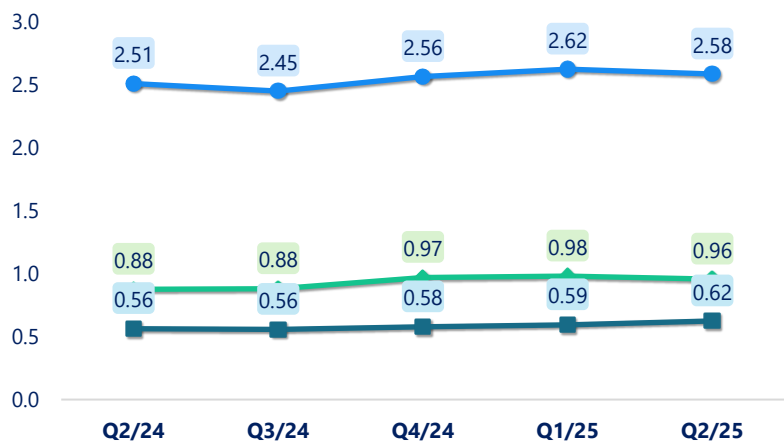
—●— Tỷ suất LN gộp
—■— Tỷ suất LN thuần
—■— Tỷ suất lãi EBIT
 (Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



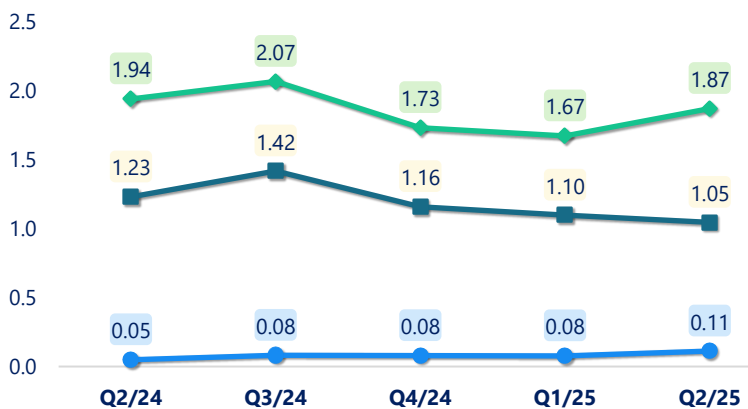
—●— ROE (TTM)
—■— ROCE (TTM)
—■— ROA (TTM)
 (Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



—●— Vòng quay TSCĐ
—■— Vòng quay Tổng TS
—■— Vòng quay VCSH
 (Nguồn: fireant.vn)

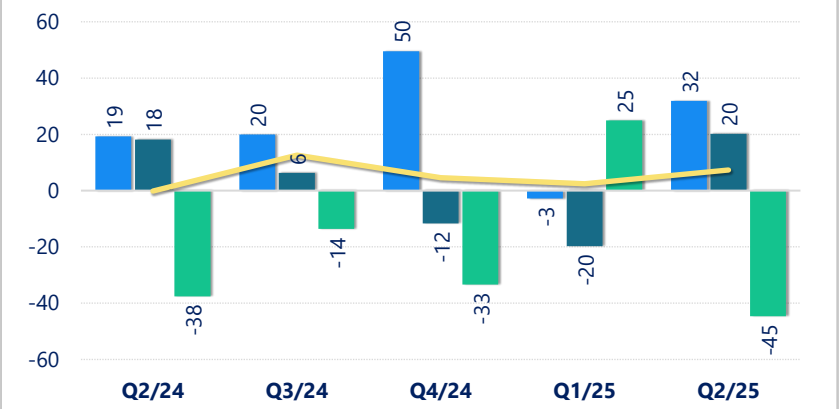
Chỉ số thanh khoản



—●— Tỷ số thanh toán tiền mặt
—■— Tỷ số thanh toán nhanh
—■— Tỷ số thanh toán hiện hành
 (Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

tỷ VNĐ



■ Lưu chuyển tiền từ HĐKD
■ Lưu chuyển tiền từ HĐĐT
■ Lưu chuyển tiền từ HĐTC
—●— Lưu chuyển tiền thuần
 (Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,197	1,210	-1.1%
Tài sản ngắn hạn	758	763	-0.7%
Tiền và tương đương tiền	45.4	35.6	27.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	55.5	57.4	-3.4%
Phải thu ngắn hạn	277	339	-18.3%
Hàng tồn kho	334	289	15.6%
Tài sản ngắn hạn khác	45.4	41.7	8.9%
Tài sản dài hạn	439	447	-1.8%
Phải thu dài hạn	3.39	1.35	151%
Tài sản cố định	300	307	-2.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.19	3.19	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	130	131	-0.6%
Tài sản dài hạn khác	2.33	4.30	-45.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	411	431	-4.7%
Nợ ngắn hạn	405	425	-4.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	139	158	-12.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	74.5	100	-25.8%
Nợ dài hạn	5.88	5.88	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	3.85	3.85	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	786	779	0.9%
Vốn chủ sở hữu	781	774	0.9%
Vốn điều lệ	344	344	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	5.09	5.09	0.0%

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	206	215	229	171	187
Giá vốn hàng bán	166	166	173	129	141
Lợi nhuận gộp	39.8	49.0	55.3	42.2	45.8
Doanh thu HĐTC	3.74	0.64	4.06	0.89	1.60
Chi phí TC	4.76	2.97	-3.78	2.16	2.59
Chi phí lãi vay	3.11	2.83	-4.71	2.13	2.26
LN trong công ty LKLD	-0.09	0.36	-1.50	0.61	-0.19
Chi phí bán hàng	19.3	34.1	33.5	22.5	30.5
Chi phí QLDN	21.1	17.6	126	15.6	9.51
LN thuần từ HĐKD	-1.62	-4.66	-97.5	3.39	4.54
Lợi nhuận khác	1.09	-0.06	1.71	0.01	0.43
LN trước thuế	-0.53	-4.72	-95.8	3.40	4.97
Lợi nhuận sau thuế	-0.80	-4.88	-96.2	2.99	4.16
LNST của CĐ cty mẹ	-1.27	-5.13	-96.5	2.91	3.80

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	19.3	19.9	49.6	-2.74	31.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	18.2	6.30	-11.6	-19.7	20.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-37.6	-13.6	-33.4	25.0	-44.7
Tiền đầu kỳ	22.6	22.5	35.1	37.6	40.1
Lưu chuyển tiền thuần	-0.16	12.6	4.54	2.48	7.37
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	22.5	35.1	39.6	40.1	45.4

(Nguồn: fireant.vn)